

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2023
đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19/4/2022 và Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Quản trị (HDQT) trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Thời đảm nhận chức vụ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên HDQT phụ trách hoạt động của HDQT	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Shojiro Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Vũ Việt Ngoạn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Trương Gia Bình	Thành viên độc lập	Thời đảm nhận chức vụ kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2023

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2023
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 6 năm 2020
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019
Ông Shojiro Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Thời đảm nhận chức vụ kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối Chuyển đổi	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối CNTT và chuyển đổi số	
	Giám đốc Đổi mới sáng tạo	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối Pháp chế và tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2023

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Thời điểm nhận chức vụ kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Kế toán trưởng	Bà La Thị Hồng Minh Ông Lê Hoàng Tùng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2023 Thời điểm nhận chức vụ kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 02 tháng 01 năm 2024 Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chức danh: Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc
--------------------------------	---	---

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 26 tháng 01 năm 2024 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
---	---	------------------------------

Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
---------------------	---------------------	----------------------------------

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	14.456.730
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	57.936.910
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	337.551.954
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		307.732.247
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		35.528.682
3	Dự phòng rủi ro		(5.708.975)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	-
VI	Cho vay khách hàng	1.229.876.148	1.111.524.064
1	Cho vay khách hàng	8	1.258.405.170
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(28.529.022)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	145.780.067
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		67.882.480
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		78.009.747
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(112.160)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	6.538.765
1	Đầu tư vào công ty con	11(a)	4.595.420
2	Vốn góp liên doanh	11(b)	545.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11(c)	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	11(d)	1.529.145
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(e)	(142.425)
IX	Tài sản cố định	7.502.948	7.774.214
1	Tài sản cố định hữu hình	12	4.949.137
a	Nguyên giá		13.704.688
b	Hao mòn tài sản cố định		(8.755.551)
2	Tài sản cố định vô hình	13	2.553.811
a	Nguyên giá		4.811.835
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.258.024)
X	Tài sản Có khác	14	35.926.112
1	Các khoản phải thu	14(a)	17.374.940
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	8.966.670
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14(c)	845.881
4	Tài sản Có khác	14(d)	8.739.030
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14(d)	(409)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	1.835.569.634	1.808.207.511

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	15	1.670.837
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.670.837	67.314.816
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	208.813.354
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	195.389.877	222.964.448
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	13.423.477	8.465.915
III	Tiền gửi của khách hàng	17	1.401.596.396
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	117.752
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		365
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	20.093.780
VII	Các khoản nợ khác	20	37.365.381
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	19.513.976
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	17.851.405
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.669.657.865
VIII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng	60.886.714	52.320.967
a	Vốn điều lệ	55.890.913	47.325.166
b	Thặng dư vốn cổ phần	4.995.389	4.995.389
c	Vốn khác	412	412
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	22.216.365	22.217.256
5	Lợi nhuận chưa phân phối	82.808.690	58.920.755
a	Lợi nhuận để lại năm trước	50.370.612	36.278.497
b	Lợi nhuận năm nay	32.438.078	22.642.258
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	165.911.769
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.835.569.634

Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
-------------	-------------------------	---

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1	Bảo lãnh vay vốn	306.528	2.151.637
2	Cam kết giao dịch hối đoái	111.435.962	83.320.732
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>3.375.603</i>	<i>1.027.038</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>3.798.668</i>	<i>1.028.925</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>104.261.691</i>	<i>81.264.769</i>
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	76.546.157	84.726.842
4	Bảo lãnh khác	53.726.138	48.474.833
5	Cam kết khác	41.375.948	35.604.961
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39 2.384.701	1.260.754
7	Nợ khó đòi đã xử lý	40 67.581.815	59.948.269
8	Tài sản và chứng từ khác	41 574.978.552	521.008.120

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phó phòng
Chính sách Tài chính kế toán

Người duyệt:
Bà La Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Người duyệt:
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	24.720.700	25.332.931	106.825.637	87.197.336
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(12.211.730)	(10.668.458)	(54.234.717)	(34.643.785)
I	Thu nhập lãi thuần		12.508.970	14.664.473	52.590.920	52.553.551
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.774.494	3.974.727	12.133.879	11.846.916
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.048.810)	(1.759.889)	(6.698.805)	(5.439.525)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	1.725.684	2.214.838	5.435.074	6.407.391
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	885.893	1.181.987	5.632.150	5.760.910
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	(1.103)	-	52.553	(164.586)
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	-	(5.078)	-	81.209
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.100.497	704.267	4.003.229	2.877.900
6	Chi phí hoạt động khác		(693.738)	(401.266)	(1.740.929)	(797.863)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	406.759	303.001	2.262.300	2.080.037
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	169.601	57.326	371.776	233.381
VIII	Chi phí hoạt động	30	(5.582.173)	(4.423.688)	(21.412.603)	(20.803.391)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10.113.631	13.992.859	44.932.170	46.148.502
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	1.524.409	(1.663.000)	(4.476.000)	(9.446.011)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		11.638.040	12.329.859	40.456.170	36.702.491

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2023 và cho giai đoạn từ ngày
 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(2.191.166)	(3.411.869)	(7.914.357)	(8.265.101)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(103.735)	949.616	(103.735)	949.616
XII	Chi phí thuế TNDN		(2.294.901)	(2.462.253)	(8.018.092)	(7.315.485)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		9.343.139	9.867.606	32.438.078	29.387.006

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
 Bà La Thị Hồng Minh
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt: Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng
 Chính sách Tài chính kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	107.087.043	85.103.034
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(47.182.996)	(31.507.455)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.755.974	4.728.291
4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	5.171.316	5.910.788
5 Chi phí khác	175.795	(315.893)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.088.454	2.392.724
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(19.473.020)	(19.420.404)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33 (8.812.622)	(3.820.917)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	42.809.944	43.070.168
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động		
9 Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	10.830.191	(15.609.475)
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán	20.590.233	4.888.823
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	156.515	146.687
12 Các khoản cho vay khách hàng	(122.201.268)	(184.185.201)
13 Giám nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(5.729.160)	(3.530.346)
14 Tài sản hoạt động khác	24.046.032	(29.076.495)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(65.643.979)	57.846.700
16 Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(22.617.009)	125.851.563
17 Các khoản tiền gửi của khách hàng	157.095.507	107.741.381
18 Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(5.299.998)	7.980.446
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(2.933)	(4.409)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.752	-
21 Công nợ hoạt động khác	(71.263.806)	71.682.513
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.759.436)	(2.483.749)
I Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động kinh doanh	(39.871.415)	184.318.606

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(951.153)	(678.089)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.821	8.014
3 Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(6.770)	(4.808)
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.034.820)
5 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	201.899
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	245.294	153.113
7 Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	23.847	-
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(683.961)	(1.354.691)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Cổ tức đã trả	-	(3.329.224)
III Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	-	(3.329.224)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(40.555.376)	179.634.691
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	32 412.477.703	232.843.012
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32 371.922.327	412.477.703

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
 Bà La Thị Hồng Minh
 Bà Dương Nguyễn Hải Yến

Người duyệt: Bà Dương Nguyễn Hải Yến

Phó phòng
Chinh sách Tài chính kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 1 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngân, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 cấp đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 1 năm 2024 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 55.890.912.620.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2023		31/12/2022 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	4.180.828.481	74,80%	3.540.074.921	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	838.372.264	15,00%	709.883.374	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	569.890.517	10,20%	482.558.276	10,20%
	5.589.091.262	100%	4.732.516.571	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm hai mươi sáu (126) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore, một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 93/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 01 tháng 03 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông ("Vinafico")	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 09 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 22.742 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.865 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d) và Thuyết minh số 11(a). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày báo cáo.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi lại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng,

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(g) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/03/2020	

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 24 tháng 04 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Ngân hàng xem xét thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung) trên cơ sở đề nghị của Khách hàng và đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24/04/2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/04/2023 đến hết ngày 30/06/2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận.
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận.
- Khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
- Khoản nợ không vi phạm quy định pháp luật.

(iii) Dự phòng rủi ro cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 và các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN nêu trên.

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(h) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại nợ và không cần phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu TCTD chưa niêm yết và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự suy giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC, Ngân hàng dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(i) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá

bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phân chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) **Tài sản Có khác**

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như được trình bày tại Thuyết minh 2(s) (iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

(m) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) **Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

(q) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(r) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(s) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/02/2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(t) Thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuế.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế

trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(x) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định ký đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số

tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bản báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(y) **Cản trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”)

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 37.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 37. Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	11.729.250	14.797.952
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.727.000	3.512.248
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	480	446
	<u>14.456.730</u>	<u>18.310.646</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi thanh toán bằng VND	31.992.483	52.888.548
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	25.944.427	39.562.518
	<u>57.936.910</u>	<u>92.451.066</u>

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	40.335.397	43.782.211
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	50.433.632	68.188.466
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	198.049.382	132.806.297
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.913.836	36.936.785
	<u>307.732.247</u>	<u>281.713.759</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	32.747.555	41.867.157
Cho vay bằng ngoại tệ	2.781.127	3.097.508
	<u>35.528.682</u>	<u>44.964.665</u>
Dự phòng rủi ro	(5.708.975)	(10.840.000)
	<u>337.551.954</u>	<u>315.838.424</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	223.607.318	183.617.447
Nợ có khả năng mất vốn	6.200.000	11.000.000
	<u>229.807.318</u>	<u>194.617.447</u>

Biến động dự phòng cụ thể khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 31)	10.840.000 (5.131.025)	3.952.781 6.887.219
Số dư cuối kỳ	<u>5.708.975</u>	<u>10.840.000</u>

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		
Trong đó:		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh số 26)	-	20.005 (20.005)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.253.361.679	1.133.288.372
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.396.873	2.908.120
Các khoản trả thay khách hàng	1.646.618	7.410
	1.258.405.170	1.136.203.902

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.240.583.319	1.124.481.633
Nợ cần chú ý	5.534.406	3.947.002
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.728.578	406.136
Nợ nghi ngờ	2.858.240	772.146
Nợ có khả năng mất vốn	7.700.627	6.596.985
	1.258.405.170	1.136.203.902

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	784.809.009	647.643.685
Nợ trung hạn	41.088.336	37.674.307
Nợ dài hạn	432.507.825	450.885.910
	1.258.405.170	1.136.203.902

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	79.914.214	63.728.951
Công ty trách nhiệm hữu hạn	205.469.187	201.611.767
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	108.590.928	85.038.283
Hợp tác xã và công ty tư nhân	1.209.184	2.288.184
Cá nhân	561.836.088	537.352.799
Khác	301.385.569	246.183.918
	1.258.405.170	1.136.203.902

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Sản xuất và gia công chế biến	276.566.174	240.570.935
Thương mại, dịch vụ	203.769.658	184.009.464
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	62.192.253	58.387.513
Xây dựng	38.293.294	74.855.031
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	32.801.140	31.071.441
Khai khoáng	20.267.709	18.972.138
Nông, lâm, thủy hải sản	38.674.229	36.056.472
Nhà hàng, khách sạn	19.592.726	18.260.623
Các ngành khác	566.247.987	474.020.285
	1.258.405.170	1.136.203.902

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	9.306.914	8.407.116
Dự phòng cụ thể	19.222.108	16.272.722
	28.529.022	24.679.838

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	8.407.116	7.017.165
Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 31)	899.798	1.389.951
Số dư cuối kỳ	9.306.914	8.407.116

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	16.272.722	18.625.426
Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 31)	8.676.900	1.175.732
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(5.729.160)	(3.530.346)
Chênh lệch tỷ giá	1.646	1.910
Số dư cuối kỳ	19.222.108	16.272.722

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	38.785.480	34.180.447
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	29.600.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	29.097.000	36.887.000
	67.882.480	100.667.447
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	-
	67.882.480	100.667.447

(*) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh số 27)	-	86.287 (86.287)
Số dư cuối kỳ	-	-
(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	43.724.246	37.915.262
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.098.000	46.589.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.187.501	10.910.751
	78.009.747	95.415.013
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(112.160)	(81.833)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(76.409)	(81.833)
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(35.751)	-
	77.897.587	95.333.180

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh số 31)	81.833 (5.424)	88.724 (6.891)
Số dư cuối kỳ	76.409	81.833

Biến động dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 31)	- 35.751	- -
Số dư cuối kỳ	35.751	-

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.203.750	94.386.751
Nợ dưới tiêu chuẩn	178.751	-
	49.382.501	94.386.751

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	1.734.820
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong	Dịch vụ tài chính	100,0%	235.222
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	70.000
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền	87,5%	204.978
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hồi Vietcombank	Chuyển tiền kiều hồi	100,0%	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng	100,0%	1.820.400
			4.595.420

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	1.734.820
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong	Dịch vụ tài chính	100,0%	235.222
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	70.000
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền	87,5%	204.978
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hồi Vietcombank	Chuyển tiền kiều hồi	100,0%	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng	100,0%	1.820.400
			4.595.420

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
			545.515

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
			545.515

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tin dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
			1.529.145

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tin dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
			1.529.145

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	142.425	117.999
	<u>142.425</u>	<u>117.999</u>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	117.999	75.000
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	24.426	42.999
	<u>142.425</u>	<u>117.999</u>

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	5.586.519	4.539.385	1.224.328	1.625.930	12.976.162
Tăng trong kỳ	36.723	338.998	373.089	143.023	891.833
- Mua trong kỳ	36.723	338.998	373.089	108.640	857.450
- Tăng khác	-	-	-	34.383	34.383
Giảm trong kỳ	(47.093)	(69.930)	(28.696)	(17.588)	(163.307)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.392)	(65.734)	(16.426)	(17.588)	(116.140)
- Giảm khác	(30.701)	(4.196)	(12.270)	-	(47.167)
Số dư cuối kỳ	5.576.149	4.808.453	1.568.721	1.751.365	13.704.688
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.629.000	4.117.805	880.207	1.369.589	7.996.601
Tăng trong kỳ	232.713	352.521	99.087	181.692	866.013
- Khấu hao trong kỳ	231.550	352.521	99.087	180.504	863.662
- Tăng khác	1.163	-	-	1.188	2.351
Giảm trong kỳ	(5.790)	(67.416)	(16.427)	(17.430)	(107.063)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.790)	(65.734)	(16.427)	(17.430)	(105.381)
- Giảm khác	-	(1.682)	-	-	(1.682)
Số dư cuối kỳ	1.855.923	4.402.910	962.867	1.533.851	8.755.551
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	3.957.519	421.580	344.121	256.341	4.979.561
Số dư cuối kỳ	3.720.226	405.543	605.854	217.514	4.949.137

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.477.163	2.226.826	15.213	4.719.202
Tăng trong kỳ	91	93.703	-	93.794
- Mua trong kỳ	-	93.703	-	93.703
- Khác	91	-	-	91
Giảm trong kỳ	-	(1.161)	-	(1.161)
- Khác	-	(1.161)	-	(1.161)
Số dư cuối kỳ	2.477.254	2.319.368	15.213	4.811.835
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	117.253	1.807.296	-	1.924.549
Tăng trong kỳ	14.043	319.618	-	333.661
- Khấu hao trong kỳ	14.043	319.618	-	333.661
Giảm trong kỳ	-	(186)	-	(186)
- Khác	-	(186)	-	(186)
Số dư cuối kỳ	131.296	2.126.728	-	2.258.024
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.359.910	419.530	15.213	2.794.653
Số dư cuối kỳ	2.345.958	192.640	15.213	2.553.811

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	2.341.698	2.590.516
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	15.033.242	20.765.026
	17.374.940	23.355.542

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	867.412	874.302
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	380.837	271.746
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	522.559	44.457
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh số 33)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	873.292	241.567
Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn	7.280.694	17.041.450
Các khoản phải thu khác	5.108.446	2.291.502
	15.033.242	20.765.026

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	873.292	241.567
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	489.567	124.058
Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	84.895	18.178
Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình	70.698	17.983
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ	62.435	24.016
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	60.535	19.136
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	54.159	10.824
Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai	50.248	5.028
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	38.173	5.070
Dự án trụ sở Chi nhánh Bình Dương	25.384	2.557
Dự án trụ sở Chi nhánh Hoàn Kiếm	21.432	18.117
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Bình Dương	19.778	1.707
Dự án trụ sở Chi nhánh Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1.830	1.442

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Từ cho vay khách hàng	3.835.969	4.008.654
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	891.984	827.947
Từ chứng khoán đầu tư	3.601.508	3.803.143
Từ giao dịch phái sinh	629.798	440.092
Phí phải thu	7.411	2.304
	8.966.670	9.082.140

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	845.881	949.616
	845.881	949.616

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Đặt cọc, tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	1.006.713	910.960
Vật liệu	190.533	153.757
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	2.430.000	4.340.977
Tiền thuê đất trả trước một lần	825.180	700.787
Tài sản Có khác	4.286.604	20.094.985
	8.739.030	26.201.466
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(409)	-
	8.738.621	26.201.466

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	900.956	1.253.828
Vay theo hồ sơ tín dụng	790.840	1.055.777
Vay khác	110.116	198.051
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	769.881	49.548.100
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	121.426	371.652
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	648.455	455.448
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	48.721.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	-	16.512.888
	1.670.837	67.314.816

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	195.389.877	222.964.448
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	49.709.810	72.390.590
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	50.291.767	68.936.433
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	94.622.000	70.125.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	766.300	11.512.425
Vay các tổ chức tín dụng khác	13.423.477	8.465.915
Vay bằng ngoại tệ	13.423.477	8.465.915
	208.813.354	231.430.363

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	466.492.493	402.530.083
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	373.325.913	308.809.464
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	93.166.580	93.720.619
Tiền gửi có kỳ hạn	905.950.718	822.694.790
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	827.302.868	745.267.895
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	78.647.850	77.426.895
Tiền gửi vốn chuyên dùng	17.801.433	9.839.982
Tiền gửi ký quỹ	11.351.752	9.436.034
	1.401.596.396	1.244.500.889

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	707.115.348	638.455.670
Cá nhân	694.481.048	606.045.219
	1.401.596.396	1.244.500.889

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các (khoản nợ)/tài sản tài chính khác

	31/12/2023 Giá trị ghi số Triệu VND	31/12/2022 Giá trị ghi số Triệu VND (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	(22.607)	169.699
Hợp đồng kỳ hạn	(95.145)	(13.184)
	(117.752)	156.515

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	8.000.115	11.000.115
Ngắn hạn bằng VND	8.000.000	11.000.000
Trung, dài hạn bằng VND	115	115
Ký phiếu, trái phiếu	12.093.665	14.393.660
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31	31
Trung hạn bằng VND	1.093.573	3.393.568
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	14	14
Dài hạn bằng VND	11.000.000	11.000.000
	20.093.780	25.393.775

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	18.778.224	11.799.752
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	61.001	113.377
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	252.284	242.877
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	422.467	311.143
	19.513.976	12.467.149

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	4.449.755	24.302.888
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	12.068.293	65.242.341
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.333.357	4.093.014
	<u>17.851.405</u>	<u>93.638.243</u>

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	3.750.787	3.032.953
Các khoản phải trả khác	698.968	21.269.935
	<u>4.449.755</u>	<u>24.302.888</u>

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thuế phải trả (Thuyết minh số 33)	4.847.156	5.306.030
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	4.640.789	5.057.074
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	56.765	57.075
- Các thuế khác phải trả	149.602	191.881
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	1.679.559	3.374.817
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	1.287.392	1.014.573
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	449.533	523.608
Các khoản khác phải trả khách hàng	2.280.477	1.139.739
Các khoản chờ thanh toán khác	236.224	355.725
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.533
Vốn vay từ Bộ Tài chính	613.574	707.141
Phải trả khác	609.850	52.756.175
	<u>12.068.293</u>	<u>65.242.341</u>

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023 (đã kiểm toán)	47.325.166	412	4.995.389	7.433.673	14.783.583	22.217.256	58.920.755	133.458.978
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	32.438.078	32.438.078
Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn trong kỳ	8.565.747	-	-	-	-	-	(8.565.747)	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(891)	(891)	-	(891)
Khác	-	-	-	-	-	-	15.604	15.604
Số dư tại ngày 31/12/2023	55.890.913	412	4.995.389	7.433.673	14.782.692	22.216.365	82.808.690	165.911.769

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	41.808.285	35.400.749
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	8.383.723	7.098.834
Cổ đông khác	5.698.905	4.825.583
	55.890.913	47.325.166

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2023		31/12/2022 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.589.091.262	55.890.913	4.732.516.571	47.325.166

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	92.027.308	75.024.129
Thu nhập lãi tiền gửi	6.604.969	3.631.672
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	7.189.472	7.363.951
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	7.189.286	7.356.577
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	186	7.374
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	369.083	572.000
Thu khác từ hoạt động tín dụng	634.805	605.584
	106.825.637	87.197.336

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(52.426.528)	(33.358.587)
Trả lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	(266.793)	(200.973)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.473.956)	(1.028.212)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(67.440)	(56.013)
	<u>(54.234.717)</u>	<u>(34.643.785)</u>

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.519.939	5.918.314
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	51.924	75.478
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	407	510
Thu khác	5.561.609	5.852.614
	<u>12.133.879</u>	<u>11.846.916</u>
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(5.530.589)	(4.409.430)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(105.031)	(127.938)
Chi về dịch vụ viễn thông	(152.557)	(146.125)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(9.872)	(21.587)
Chi khác	(900.756)	(734.445)
	<u>(6.698.805)</u>	<u>(5.439.525)</u>
	<u>5.435.074</u>	<u>6.407.391</u>

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.714.977	9.559.295
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	836.364	918.924
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	215	1.519
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	1.811.616	168.965
	10.363.172	10.648.703
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(170.887)	(2.445.062)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.261.691)	(1.932.701)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(1.286.470)	(372.565)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(11.974)	(137.465)
	(4.731.022)	(4.887.793)
	5.632.150	5.760.910

26. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	55.080	4.532
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.527)	(189.123)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán (Thuyết minh số 7)	-	20.005
	52.553	(164.586)

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	35.281
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(40.359)
Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 10(a))	-	86.287
	-	81.209

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	1.649.614	217.602
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.088.454	2.392.724
Thu nhập khác	265.161	267.574
	4.003.229	2.877.900
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(830.832)	(221.584)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(92)	(52)
Chi công tác xã hội	(332.327)	(316.342)
Chi phí khác	(577.678)	(259.885)
	(1.740.929)	(797.863)
	2.262.300	2.080.037

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được và lợi nhuận được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	371.776	163.798
Thu nhập từ thanh lý các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	69.583
	371.776	233.381

30. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(445.289)	(353.315)
Chi phí cho nhân viên	(11.419.667)	(10.426.759)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(10.276.601)	(9.371.184)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(814.042)	(740.013)
- Chi trợ cấp	(4.005)	(5.050)
Chi về tài sản	(3.499.815)	(4.065.083)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(1.197.323)	(1.269.972)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(5.142.085)	(5.112.883)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(880.912)	(802.352)
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần (Thuyết minh 11(e))	(24.426)	(42.999)
Chi phí hoạt động khác	(409)	-
	(21.412.603)	(20.803.391)

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 6)	5.131.025	(6.887.219)
Dự phòng chung rủi ro cho Trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 10(b))	5.424	6.891
Dự phòng cụ thể rủi ro cho Trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 10(b))	(35.751)	-
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9)	(899.798)	(1.389.951)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9)	(8.676.900)	(1.175.732)
	(4.476.000)	(9.446.011)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.456.730	18.310.646
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	57.936.910	92.451.066
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	299.528.687	272.115.991
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	29.600.000
	371.922.327	412.477.703

33. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 01/01/2023 Triệu VND (đã kiểm toán)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2023 Triệu VND
		Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	57.075	589.888	(590.198)	56.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.012.617	7.918.235	(8.812.622)	4.118.230
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế TNDN của Ngân hàng</i>	5.012.676	7.914.357	(8.808.742)	4.118.291
<i>Điều chỉnh thuế các năm trước</i>	-	3.880	(3.880)	-
<i>Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN</i>	(59)	(2)	-	(61)
Thuế khác	191.879	1.810.375	(1.852.654)	149.600
	5.261.571	10.318.498	(11.255.474)	4.324.595

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước			
Thu lãi tiền gửi	Đại diện chủ sở hữu	124.874	122.037
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		117.202	76.435
Bộ Tài chính			
Chi phí lãi tiền gửi	Bên liên quan của chủ sở hữu	671.127	1.477.093
Chi phí lãi tiền vay		31.633	14.360

34. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2023 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu lãi tiền vay		149.632	128.174
Chi phí lãi tiền gửi		18.436	16.033
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.733	2.654
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		94	161
Thu phí dịch vụ		13.584	10.378
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		13.104	10.669
Chi phí thuê văn phòng		123.794	113.392
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		44.607	43.863
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		54.630	23.146
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con		
Chi phí lãi tiền gửi		152	39
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		30.716	20.402

b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu (đã kiểm
Ngân hàng Nhà nước			
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	Đại diện chủ sở hữu	57.936.910	92.451.066
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		900.956	17.766.716
Bộ Tài chính			
Tiền gửi tại Ngân hàng	Bên liên quan của chủ sở hữu	769.881	49.548.100
Vay Bộ Tài chính		613.574	707.141

34. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay Công ty		5.352.975	4.214.940
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		1.566.435	871.953
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		17.686	40.164
Trái phiếu tăng vốn do Vietcombank phát hành		181.157	55.881
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		271.716	249.898
Tiền thuê văn phòng trả trước		82.947	82.446
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		1.270.026	1.102.248
Công ty chuyển tiền Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		454	45
Tạm ứng thanh toán TNMonex		236.934	196.097
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		6.311.972	1.278.426
Phải trả Ngân hàng		5.814.413	1.027.596
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		51.856	49.109
Phải trả Ngân hàng		24.008	23.334

35. Thuyết minh Thủ lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác

Thủ lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Chức danh	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thành viên Hội đồng quản trị (HDQT)		
Thủ lao, thường	16.784	18.884
Ông Phạm Quang Dũng Chủ tịch (Thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)	1.630	1.671
Ông Đỗ Việt Hùng Thành viên HDQT phụ trách hoạt động của HDQT (Bỏ nhiệm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)	1.630	1.671
Ông Nguyễn Thanh Tùng Thành viên - Tổng Giám đốc	1.630	2.212
Ông Nguyễn Mỹ Hào Thành viên	2.309	2.209

35. Thuyết minh Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác (tiếp theo)

		Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
	Chức danh		
Thành viên Hội đồng quản trị (HDQT) (tiếp theo)			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	2.498	2.437
Ông Hồng Quang	Thành viên	2.417	2.209
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên	2.300	2.202
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023)	2.370	2.238
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (Thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 01/12/2022)	-	2.035
Thành viên Ban Kiểm soát Thù lao, thưởng		4.791	5.451
Thành viên Ban Điều hành Lương, thưởng		39.545	14.691
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2023)	995	2.307
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	2.461	2.390
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	2.373	2.161
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	2.432	2.195
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	2.387	2.214
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	2.155	1.352
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	2.262	2.072
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	658	(*)
Ông Colin Richard Dinn	Giám đốc Khối (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023)	15.258	(*)
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023)	5.006	(*)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023)	158	(*)
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2023)	1.905	(*)
Bà La Thị Hồng Minh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2023)	1.495	(**)
		61.120	39.026

(*) Căn cứ theo điểm 1, Khoản 1, Điều 1 Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 16/TN2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2023 quy định: "Người quản lý ngân hàng bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Khối".

(**) Trong năm 2022, lương, thưởng của bà La Thị Hồng Minh được trình bày tại mục Thù lao, thưởng của thành viên Ban Kiểm soát.

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 01/1/2023 đến 31/12/2023				
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	147.481.712	25.825.781	76.846.094	(143.327.950)	106.825.637
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(128.272.146)	(17.631.695)	(51.658.826)	143.327.950	(54.234.717)
I	Thu nhập lãi thuần	19.209.566	8.194.086	25.187.268	-	52.590.920
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.067.410	762.007	3.304.462	-	12.133.879
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(6.560.483)	(40.698)	(97.624)	-	(6.698.805)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.506.927	721.309	3.206.838	-	5.435.074
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.527.529	255.809	1.848.812	-	5.632.150
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	52.553	-	-	-	52.553
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
5	Thu nhập hoạt động khác	2.694.241	481.363	827.625	-	4.003.229
6	Chi phí hoạt động khác	(1.247.796)	(115.302)	(377.831)	-	(1.740.929)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.446.445	366.061	449.794	-	2.262.300
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	371.776	-	-	-	371.776
VIII	Chi phí hoạt động	(12.228.479)	(2.462.351)	(6.721.773)	-	(21.412.603)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.886.317	7.074.914	23.970.939	-	44.932.170
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.809.947	(4.214.605)	(4.071.342)	-	(4.476.000)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17.696.264	2.860.309	19.899.597	-	40.456.170
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.362.376)	(572.062)	(3.979.919)	-	(7.914.357)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(103.735)	-	-	-	(103.735)
XII	Chi phí thuế TNDN	(3.466.111)	(572.062)	(3.979.919)	-	(8.018.092)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	14.230.153	2.288.247	15.919.678	-	32.438.078

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

37. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý		
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ		Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.456.730	-	14.456.730	14.456.730	
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	57.936.910	-	57.936.910	57.936.910	
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	343.260.929	-	343.260.929	*	
VI	Cho vay khách hàng	-	-	1.258.405.170	-	1.258.405.170	*	
VII	Chứng khoán đầu tư	-	78.009.747	-	67.882.480	145.892.227	*	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.529.145	1.529.145	*	
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	27.845.387	-	27.845.387	*	
		-	78.009.747	1.701.905.126	69.411.625	1.849.326.498		
Nợ phải trả tài chính								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	210.484.191	210.484.191	*
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.401.596.396	1.401.596.396	*
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	117.752	-	-	-	-	117.752	*
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	365	365	*
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	20.093.780	20.093.780	*
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	25.055.554	25.055.554	*
		117.752	-	-	-	1.657.230.286	1.657.348.038	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ủy ban quản lý Tài sản Nợ - Tài sản có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 11 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	337.060.929	-	6.200.000	343.260.929
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	307.732.247	-	-	307.732.247
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	29.328.682	-	6.200.000	35.528.682
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	1.222.324.576	8.618.549	27.462.045	1.258.405.170
Chứng khoán đầu tư – gộp	145.713.476	-	178.751	145.892.227
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.882.480	-	-	67.882.480
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	77.830.996	-	178.751	78.009.747
Tài sản Có khác	27.845.387	-	-	27.845.387
	1.732.944.368	8.618.549	33.840.796	1.775.403.713

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	231.641.742	167.169.560
Giấy tờ có giá	52.917.843	46.316.142
Bất động sản	1.623.248.999	1.559.579.334
Tài sản thế chấp khác	348.195.886	335.310.583
	2.256.004.470	2.108.375.619

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn	Không chịu	Trong vòng	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 đến 12	Từ 1 đến	Trên	Tổng cộng
	Triệu VND	lãi suất	1 tháng	3 tháng	6 tháng	tháng	5 năm	5 năm	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
I		- 14.456.730	-	-	-	-	-	-	14.456.730
II		-	57.936.910	-	-	-	-	-	57.936.910
III		-	315.265.768	14.879.251	9.808.511	3.307.399	-	-	343.260.929
VI	22.454.453	-	222.467.856	443.847.732	402.182.753	96.683.794	69.386.565	1.382.017	1.258.405.170
VII		-	9.076.901	5.335.655	12.844.188	15.607.784	77.673.439	25.354.260	145.892.227
VIII		- 6.681.190	-	-	-	-	-	-	6.681.190
IX		- 7.502.948	-	-	-	-	-	-	7.502.948
X		- 35.926.521	-	-	-	-	-	-	35.926.521
Tổng tài sản	22.454.453	64.567.389	604.747.435	464.062.638	424.835.452	115.598.977	147.060.004	26.736.277	1.870.062.625
Nợ phải trả									
I		-	205.282.068	4.408.283	769.628	24.212	-	-	210.484.191
II		-	778.759.759	207.329.384	211.300.747	197.456.482	6.750.024	-	1.401.596.396
III		- 117.752	-	-	-	-	-	-	117.752
IV		-	-	-	-	365	-	-	365
V		-	30	-	2.000.000	16.728.750	-	1.365.000	20.093.780
VI		- 36.751.807	-	613.574	-	-	-	-	37.365.381
Tổng nợ phải trả	-	36.869.559	984.041.857	212.351.241	214.070.375	214.209.809	6.750.024	1.365.000	1.669.657.865
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	22.454.453	27.697.830	(379.294.422)	251.711.397	210.765.077	(98.610.832)	140.309.980	25.371.277	200.404.760
Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất	22.454.453	50.152.283	(329.142.139)	(77.430.742)	133.334.335	34.723.503	175.033.483	200.404.760	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
 NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	329.957	2.064.658	332.864	2.727.479
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	25.944.427	-	25.944.427
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.346.321	50.257.053	18.525.221	72.128.595
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12.490	-	-	12.490
VI Cho vay khách hàng – gộp	2.399.599	126.902.551	-	129.302.150
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	25.443.962	-	25.443.962
VIII Tài sản Có khác – gộp	13.815	2.797.416	62.910	2.874.141
Tổng tài sản	6.102.182	233.410.067	18.920.995	258.433.244
Nợ phải trả				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	1.234.113	48.743.378	15.152.508	65.129.999
II Tiền gửi của khách hàng	4.568.822	174.036.720	3.517.546	182.123.088
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	7.192.035	42	7.192.077
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	45	-	45
V Các khoản nợ khác	55.105	2.410.044	133.311	2.598.460
Tổng nợ phải trả	5.858.040	232.382.222	18.803.407	257.043.669
Trạng thái tiền tệ nội bảng	244.142	1.027.845	117.588	1.389.575

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được xếp vào thang kỳ hạn "từ trên 3 tháng đến 1 năm" do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Ngân hàng và tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp vào thang kỳ hạn tới 1 tháng, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I	-	-	14.456.730	-	-	-	-	14.456.730
II	-	-	57.936.910	-	-	-	-	57.936.910
III	-	-	315.265.768	14.879.251	13.115.910	-	-	343.260.929
VI	6.185.722	16.268.731	97.873.727	266.919.227	467.287.804	177.799.079	226.070.880	1.258.405.170
VII	-	-	968.152	5.035.655	42.000.972	63.619.430	34.268.018	145.892.227
VIII	-	-	-	-	-	-	6.681.190	6.681.190
IX	-	-	-	-	-	-	7.502.948	7.502.948
X	-	-	6.446.203	21.853.101	4.473.368	2.352.195	801.654	35.926.521
Tổng tài sản	6.185.722	16.268.731	492.947.490	308.687.234	526.878.054	243.770.704	275.324.690	1.870.062.625
Nợ phải trả								
I	-	-	205.282.069	3.001.763	944.842	640.449	615.068	210.484.191
II	-	-	778.759.759	207.329.384	408.757.229	6.750.024	-	1.401.596.396
III	-	-	-	117.752	-	-	-	117.752
IV	-	-	-	-	365	-	-	365
V	-	-	907	-	9.488.750	300.000	10.304.123	20.093.780
VI	-	-	5.355.412	23.094.577	7.740.031	556.155	619.206	37.365.381
Tổng nợ phải trả	-	-	989.398.147	233.543.476	426.931.217	8.246.628	11.538.397	1.669.657.865
Mức chênh thanh khoản ròng	6.185.722	16.268.731	(496.450.657)	75.143.758	99.946.837	235.524.076	263.786.293	200.404.760

38. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

(b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(r) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

39. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi cho vay chưa thu được	2.223.652	1.260.402
Phí phải thu chưa thu được	1.961	352
Lãi chứng khoán chưa thu được	159.088	-
	<u>2.384.701</u>	<u>1.260.754</u>

40. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	33.687.687	29.645.638
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	33.881.086	30.290.103
Các khoản nợ khác đã xử lý	13.042	12.528
	<u>67.581.815</u>	<u>59.948.269</u>

41. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài sản khác giữ hộ	399.198.828	328.556.825
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	8.530	8.530
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	175.771.194	192.442.765
	574.978.552	521.008.120

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

42. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

43. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phó phòng
Chinh sách Tài chính kế toán

Bà La Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc